

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 8959
	Giờ..... Ngày 23 tháng 05 năm 11.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hải Phòng, tháng 03 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2010 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Dương Thanh Bình	Chủ tịch	
2. Ông Lê Thiên Long	Phó chủ tịch	Đến ngày 22/04/2010
3. Ông Bùi Hữu Đạt	Thành viên	Đến ngày 22/04/2010
4. Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	
5. Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên	
6. Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Thành viên	
7. Ông Đặng Ngọc Kiên	Thành viên	Đến ngày 09/11/2010
8. Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Từ ngày 22/04/2010
9. Ông Phạm Hồng Minh	Thành viên	Từ ngày 22/04/2010

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

1. Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Giám đốc	
2. Ông Lê Thành Đồ	Phó Giám đốc	
3. Ông Cao Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	
4. Ông Nguyễn Hanh Thông	Phó Giám đốc	Từ ngày 09/11/2010
5. Ông Đoàn Minh Trung	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và trình bày hợp lý, đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã được lập theo đúng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010 ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Só. 58 /2011/UHY-BCKT

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 18/03/2011, trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0933/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276.063.355.275	200.172.896.350
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	83.496.767.743	50.398.545.745
Tiền	111		13.496.767.743	15.398.545.745
Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	96.000.000.000	84.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		96.000.000.000	84.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.585.357.121	58.613.045.904
Phải thu khách hàng	131		62.386.648.374	57.507.597.616
Trả trước cho người bán	132		23.669.350.214	1.593.246.800
Các khoản phải thu khác	138	6	1.755.948.317	1.616.501.586
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.226.589.784)	(2.104.300.098)
Hàng tồn kho	140		4.539.528.273	4.094.286.352
Hàng tồn kho	141	7	4.539.528.273	4.094.286.352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.441.702.138	3.067.018.349
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		553.263.330	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		787.408.985	90.745.879
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.073.652.380	2.864.492.231
Tài sản ngắn hạn khác	158		27.377.443	111.780.239
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.140.057.845	263.719.366.512
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.427.117.632	2.290.609.684
Phải thu dài hạn khác	218		1.427.117.632	2.290.609.684
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		228.172.968.145	258.354.819.724
Tài sản cố định hữu hình	221	8	180.619.013.509	212.489.292.676
- Nguyên giá	222		391.270.467.210	358.035.197.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.651.453.701)	(145.545.904.449)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	38.242.747.865	-
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.560.686.968)	-
Tài sản cố định vô hình	227	10	13.692.685	40.999.660
- Nguyên giá	228		94.587.200	94.587.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.894.515)	(53.587.540)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	9.297.514.086	45.824.527.388
Tài sản dài hạn khác	260	12	2.539.972.068	3.073.937.104
Chi phí trả trước dài hạn	261		633.746.852	1.267.493.696
Tài sản dài hạn khác	268		1.906.225.216	1.806.443.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		508.203.413.120	463.892.262.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		120.830.715.115	159.715.942.989
Nợ ngắn hạn	310		60.483.274.074	67.899.415.994
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	22.161.799.200	25.084.121.159
Phải trả người bán	312		12.614.349.247	14.702.676.826
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.304.043	11.921.812
Phải trả người lao động	315		8.520.827.828	10.568.362.846
Chi phí phải trả	316	13	14.364.624.439	15.881.818.182
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	2.053.827.874	1.335.761.560
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		765.541.443	314.753.609
Nợ dài hạn	330		60.347.441.041	91.816.526.995
Vay và nợ dài hạn	334	15	60.273.574.969	91.756.395.235
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73.866.072	60.131.760
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.372.698.005	304.176.319.873
Vốn chủ sở hữu	410	16	387.372.698.005	304.176.319.873
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(229.901.306)	(48.634.747)
Quỹ đầu tư phát triển	417		29.150.070.517	8.754.954.851
Quỹ dự phòng tài chính	418		13.406.293.719	4.920.052.100
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.243.120.810	50.648.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		140.803.114.265	90.499.299.011
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		508.203.413.120	463.892.262.862

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)			19.533,08	8.606,00



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	327.686.033.231	264.440.432.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	17	587.657.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	327.098.376.231	264.440.432.663
Giá vốn hàng bán	11	18	177.483.342.003	163.923.156.980
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		149.615.034.228	100.517.275.683
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	22.844.266.850	11.793.510.755
Chi phí tài chính	22	20	13.048.964.657	8.529.778.631
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.559.129.363	5.073.305.780
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.579.099.380	12.093.816.738
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		142.831.237.041	91.687.191.069
Thu nhập khác	31	21	2.548.810.603	202.478.968
Chi phí khác	32		94.593.106	-
Lợi nhuận khác	40		2.454.217.497	202.478.968
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		145.285.454.538	91.889.670.037
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	9.757.161.189	3.711.111.824
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		135.528.293.349	88.178.558.213
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			6.776	4.243



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2011


Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		333.602.409.622	303.924.644.397
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(71.381.034.471)	(115.744.903.862)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(35.415.754.060)	(27.857.343.986)
Tiền chi trả lãi vay	4		(6.372.626.487)	(4.773.305.780)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(12.966.321.338)	(4.974.877.505)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.644.892.474	5.525.646.703
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(8.796.072.863)	(22.112.818.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		210.315.492.877	133.987.041.579
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.794.400.715)	(14.038.924.854)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		215.805.153	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.000.000.000)	(86.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.000.000.000	2.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.939.178.627	4.251.305.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.639.416.935)	(93.787.619.115)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.297.305.903	17.332.850.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.851.985.318)	(14.248.078.994)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.565.342.940)	(11.209.055.976)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.513.216.950)	(23.382.975.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89.633.239.305)	(31.507.259.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		33.042.836.637	8.692.162.494
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	50.398.545.745	41.655.086.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.385.361	51.296.635
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	83.496.767.743	50.398.545.745



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2011


Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo các văn bản sau:

- Quyết định số 990/QĐ-TGD ngày 11/11/2002 về việc phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000364 ngày 14/01/2003, thay đổi lần thứ 4 ngày 11/06/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 của Công ty là 200 tỷ đồng, chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DVP.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có trụ sở tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 353 (năm 2009 là 322).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá. Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyên khẩu, quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh và vận tải xăng dầu;
- Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

2. CƠ SỞ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2009.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3-7
Máy móc thiết bị	3-10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	3-6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là giá trị cần cầu Mobile Harbour Crane. Thời gian khấu hao theo thời gian thuê là 5 năm và được tính theo phương pháp đường thẳng.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao là 3 năm và được tính theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được Công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng nhận tiền gửi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu áp dụng Chuẩn mực này, chi phí tài chính sẽ tăng lên là 229.901.306 VND.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Tổng cục thuế - Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ (TIẾP)

Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thu nhập khác theo quy định tại mục V Phần C thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất) được giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2008. Từ năm 2009, thu nhập khác không được áp dụng ưu đãi này.

Quý IV năm 2008 và năm 2009, nếu sử dụng lao động bình quân từ 300 lao động trở xuống Công ty tiếp tục được giảm 30% thuế TNDN phát sinh phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có các ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, các đơn vị phụ thuộc, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản và các thành viên của Hội đồng Quản trị, Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	722.710.510	166.188.745
Tiền gửi ngân hàng	12.774.057.233	15.232.357.000
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	35.000.000.000
	83.496.767.743	50.398.545.745

Ghi chú (*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn xác định dưới 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	96.000.000.000	84.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	96.000.000.000	84.000.000.000
	96.000.000.000	84.000.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Lãi vay khoản đầu tư ngắn hạn	1.715.601.110	1.495.343.805
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	81.173.191
Phải thu khác	40.347.207	39.984.590
	1.755.948.317	1.616.501.586

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.375.918.947	1.003.206.298
Công cụ, dụng cụ	163.609.326	3.091.080.054
	4.539.528.273	4.094.286.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2010	214.314.386.608	733.605.000	141.764.860.064	1.222.345.453	358.035.197.125
- Mua trong năm	-	2.917.792.727	1.907.600.036	551.771.727	5.377.164.490
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	28.277.642.868	-	-	-	28.277.642.868
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(398.000.000)	-	(398.000.000)
- Giảm khác	(21.537.273)	-	-	-	(21.537.273)
31/12/2010	242.570.492.203	3.651.397.727	143.274.460.100	1.774.117.180	391.270.467.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2010	62.039.702.587	248.945.368	82.556.416.512	700.839.982	145.545.904.449
- Khấu hao trong năm	35.890.480.396	178.517.692	29.053.174.490	286.783.568	65.408.956.146
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(303.406.894)	-	(303.406.894)
31/12/2010	97.930.182.983	427.463.060	111.306.184.108	987.623.550	210.651.453.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2010	152.274.684.021	484.659.632	59.208.443.552	521.505.471	212.489.292.676
31/12/2010	144.640.309.220	3.223.934.667	31.968.275.992	786.493.630	180.619.013.509

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 135.534.600.739 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.453.679.084 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Chỉ tiết xem tại thuyết minh 23.1 Các khoản cam kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2010	-	-
- Thuê tài chính trong năm	47.803.434.833	47.803.434.833
31/12/2010	<u>47.803.434.833</u>	<u>47.803.434.833</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2010	-	-
- Khấu hao trong năm	9.560.686.968	9.560.686.968
31/12/2010	<u>9.560.686.968</u>	<u>9.560.686.968</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2010	-	-
31/12/2010	<u>38.242.747.865</u>	<u>38.242.747.865</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2010	94.587.200	94.587.200
- Mua trong năm	-	-
31/12/2010	<u>94.587.200</u>	<u>94.587.200</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2010	53.587.540	53.587.540
- Khấu hao trong năm	27.306.975	27.306.975
31/12/2010	<u>80.894.515</u>	<u>80.894.515</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2010	40.999.660	40.999.660
31/12/2010	<u>13.692.685</u>	<u>13.692.685</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí đầu tư tài sản thuê tài chính	-	45.476.118.930
Công trình hệ thống điện mở rộng	6.790.805.296	-
Công trình công kiểm soát số 2	2.387.921.517	-
Thiết kế thi công lớp mặt bãi 2, nhà để xe	-	290.606.640
Các công trình khác	118.787.273	57.801.818
	9.297.514.086	45.824.527.388

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng chờ phân bổ	633.746.852	1.267.493.696
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.906.225.216	1.806.443.408
	2.539.972.068	3.073.937.104

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	486.502.876	300.000.000
Chi phí SCLớn TSCĐ, nợ vớt duy tu	10.055.547.925	15.500.000.000
Trích trước tiền lương phải trả	3.550.000.000	-
Chi phí nhân công thuê ngoài	272.573.638	-
Chi phí thuê xe nâng	-	81.818.182
	14.364.624.439	15.881.818.182

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cổ tức phải trả	486.783.050	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp	254.374.494	223.395.696
Kinh phí công đoàn	661.156.330	701.206.964
Các khoản phải trả khác	651.514.000	411.158.900
	2.053.827.874	1.335.761.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân Hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (1)	47.428.292.483	79.584.916.117
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (2)	2.092.364.640	3.115.992.880
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (3)	32.914.717.046	34.139.607.397
Tổng dư nợ gốc Vay và nợ dài hạn	82.435.374.169	116.840.516.394
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	22.161.799.200	25.084.121.159
- Ngân Hàng TMCP Á Châu - CN Hai Phòng	13.651.713.744	18.752.365.498
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.195.745.120	1.133.153.560
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính	7.314.340.336	5.198.602.101
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		
Vay và Nợ dài hạn	60.273.574.969	91.756.395.235

(1) Các hợp đồng vay Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải phòng bao gồm:

a/ Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01260106/TDH ngày 26/01/2006

- Số tiền vay 5 tỷ đồng.

- Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất SiBor 6 tháng + 2% năm (Điều chỉnh 06 tháng/lần). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số nợ trả hàng quý 416.600.000 đồng.

- Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày vay lần đầu, thời gian ân hạn 24 tháng, thời hạn trả nợ gốc 36 tháng, thời gian trả nợ lãi 60 tháng kể từ bên vay nhận tiền lần đầu.

- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác gắn liền với đất. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 79,712 tỷ đồng.

b/ Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01250407/DH ngày 25/04/2007

- Số tiền vay USD tương đương 70 tỷ đồng.

- Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn.

- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 84 tháng.

- Tài sản bảo đảm khoản vay: Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác được xây dựng trên 221,425m2; Tài sản hình thành từ vốn vay; 02 cần cầu chân đế kiểu quay trọng tải 40 tấn, trị giá đầu tư dự kiến là 40 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản 108,67 tỷ đồng (Tài sản hiện đang đồng đảm bảo cho khoản vay trung dài hạn theo hợp đồng tín dụng Số HAP.DN.01260106/TDH).

c/ Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01101207/DH ngày 10/12/2007

- Số tiền vay USD tương đương 30 tỷ đồng.

- Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn.

- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 84 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)***Tài sản bảo đảm cho các khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu***

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ký ngày 24/04/2009 là toàn bộ công trình kiến trúc được xây dựng trên diện tích 221.425 m², đất thuê bao gồm cầu cảng và cầu tàu 1, 2, nhà kho, văn phòng làm việc, nhà để xe, đường đi, bãi container... và các hạng mục khác gắn liền với đất của Công ty với tổng giá trị tài sản thế chấp 144,17 tỷ đồng.

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được ký ngày 24/04/2009 là 03 căn cầu được lắp đặt tại cầu cảng của Công ty với giá trị thế chấp là 72,1 tỷ đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số LD0722200002 ngày 13/08/2007 giữa Công ty với Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

- Số tiền vay 300.000 USD.

- Lãi suất: Năm đầu tiên áp dụng lãi suất 7,2% năm, từ năm thứ 2 áp dụng mức lãi suất thả nổi 6 tháng thay đổi 1 lần, lãi suất áp dụng từ năm thứ 2 là Sibor 6 tháng + 2% năm.

- Thời hạn vay 60 tháng, thời gian trả hết nợ 13/08/2012 thời gian ân hạn là 6 tháng. Số kỳ trả nợ gốc 19 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng).

- Tài sản bảo đảm tiền vay là 01 chiếc xe nâng hàng Container Reachstacker với giá trị tài sản đảm bảo là 430.000 USD.

(3) Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

- Tài sản thuê là 01 cần cẩu Mobile Harbour Crane, model HMK 280E, đã qua sử dụng; 01 bộ tang quần cáp, xuất xứ Ý, sản xuất năm 2009, mới 100%. Giá trị tài sản cho thuê chưa thuế GTGT là 2.657.634,8 USD tương đương 47,53 tỷ đồng.

- Thời gian thuê từ ngày 08/01/2010 đến ngày 08/04/2015.

- Lãi suất cho thuê thả nổi theo lãi suất LIBOR (06 tháng) cộng phí cố định là 4,5%/năm, lãi suất cho thuê được điều chỉnh vào ngày 15/04 và 15/10 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**16.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU, PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức đã chia	50.000.000.000	10.591.071.100

16.2 CỔ TỨC

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:	30,0%	25,0%

16.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	20.000.000	20.000.000
SL cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16.4 CÁC QUỸ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.150.070.517	8.754.954.851
Quỹ dự phòng tài chính	13.406.293.719	4.920.052.100
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.243.120.810	50.648.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2009	200.000.000.000	-	3.522.980.851	860.955.000	10.953.133.002	38.748.658	215.375.817.511
- Tăng vốn năm trước			5.231.974.000	4.059.097.100	-	200.000.000	9.491.071.100
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	88.178.558.213	-	88.178.558.213
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(48.634.747)	-	-	-	-	(48.634.747)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(10.591.071.100)	-	(10.591.071.100)
- Tăng/(Giảm) khác (1)	-	-	-	-	1.958.678.896	(188.100.000)	1.770.578.896
31/12/2009	200.000.000.000	(48.634.747)	8.754.954.851	4.920.052.100	90.499.299.011	50.648.658	304.176.319.873
01/01/2010	200.000.000.000	(48.634.747)	8.754.954.851	4.920.052.100	90.499.299.011	50.648.658	304.176.319.873
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	135.528.293.349	-	135.528.293.349
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(229.901.306)	-	-	-	-	(229.901.306)
- Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	20.395.115.666	8.486.241.619	(85.224.478.095)	4.243.120.810	(52.100.000.000)
- Giảm khác	-	48.634.747	-	-	-	(50.648.658)	(2.013.911)
31/12/2010	200.000.000.000	(229.901.306)	29.150.070.517	13.406.293.719	140.803.114.265	4.243.120.810	387.372.698.005

Ghi chú:

- (1) Số thuế TNDN từ năm 2004 đến năm 2008 xác định lại theo Công văn số 141/C'T-TT&HT của Tổng cục thuế - Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 với số tiền 1.958.678.896 đồng.
- (2) Số phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 35/NQ-ĐHĐ ngày 22/04/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	327.686.033.231	264.440.432.663
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	327.686.033.231	264.440.432.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	587.657.000	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	327.098.376.231	264.440.432.663
	<u>327.098.376.231</u>	<u>264.440.432.663</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	177.483.342.003	163.923.156.980
	<u>177.483.342.003</u>	<u>163.923.156.980</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.159.273.632	5.279.133.427
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.684.993.218	6.514.377.328
	<u>22.844.266.850</u>	<u>11.793.510.755</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	6.559.129.363	5.073.305.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.254.564.477	801.820.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	1.235.270.817	2.654.651.887
	<u>13.048.964.657</u>	<u>8.529.778.631</u>

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	2.104.300.098	-
Thanh lý tài sản cố định	266.000.000	-
Thu nhập khác	178.510.505	202.478.968
	2.548.810.603	202.478.968

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (HĐKD)		
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	133.035.934.848	88.423.458.945
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	859.690.471	277.252.000
+ Cộng: Chi phí không được khấu trừ	859.690.471	277.252.000
a. Thu nhập chịu thuế	133.895.625.319	88.700.710.945
b. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành chưa ưu đãi	25%	25%
c. Thuế TNDN phải nộp từ HĐKD chưa ưu đãi (c=a*b)	33.473.906.330	22.175.177.736
d. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành được ưu đãi (*)	5%	5%
e. Thuế TNDN phải nộp từ HĐKD được ưu đãi (e=a*d)	6.694.781.266	4.435.035.547
f. Phần thuế TNDN được ưu đãi từ HĐKD chính (f=c-e)	26.779.125.064	17.740.142.189
II. Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập khác	25.393.077.453	11.995.989.723
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.159.273.632	5.279.133.427
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.684.993.218	6.514.377.328
- Thu nhập khác	2.548.810.603	202.478.968
Chi phí khác	13.143.557.763	8.529.778.631
- Chi phí lãi vay	6.559.129.363	5.073.305.780
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.489.835.294	3.456.472.851
- Chi phí khác	94.593.106	-
g. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	12.249.519.690	3.466.211.092
h. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	25%	25%
i. Thuế phải nộp từ HĐKD và hoạt động khác (i=g*h)	3.062.379.923	866.552.773
III. Tổng số thuế TNDN phải nộp từ HĐKS và thu nhập khác	9.757.161.188	5.301.588.320
Ảnh hưởng của miễn giảm thuế		
k. Giảm thuế năm 2009 theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước (*)	-	1.590.476.496
Chi phí thuế thu nhập hiện hành (III-k) (**)	9.757.161.188	3.711.111.824
Tổng số thuế TNDN được giảm trong năm (f+k)	26.779.125.064	16.014.476.665

(*) Ưu đãi năm 2009 theo Thông tư số 03 ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính "Về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp". Theo đó, Công ty được giảm 30% số thuế phải nộp năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)

(**) Thuế TNDN năm 2009 và 2010 được tính theo các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công văn số 141/CT-TT&HT của Tổng cục thuế - Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011. Ngoài ra:

Năm 2009, “Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác” được xác định theo công văn số 7250/BTC-TCT về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/6/2010.

Năm 2010, việc tính chi phí thuế TNDN được áp dụng theo Công văn số 518/TCT-CS của Tổng Cục thuế ban hành ngày 14/02/2011 về việc quyết toán thuế TNDN năm 2010.

23. THÔNG TIN KHÁC

23.1 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Trong kỳ Công ty thực hiện ký Hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ngày 02/06/2010 với Công ty Kranunion (Kirow Ardel/kocks Krane) C/O Kirow Ardel AG (Bên bán) về việc mua 02 chiếc cần trục giàn cầu tàu (Quayside Gantry Crane) chuyên dùng xếp dỡ container. Tổng giá trị hợp đồng là 9.396.000 USD CIF Hải Phòng, thời hạn bàn giao hàng hoá là trong 15 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Đến ngày 02/07/2010, Công ty đã thực hiện chuyển 10% tổng giá trị hợp đồng tương ứng với 939.600 USD cho Bên bán theo điều khoản thanh toán của hợp đồng.

23.2 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a/ Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Mua hàng, sử dụng dịch vụ từ bên liên quan	2.095.502.161	4.131.569.908
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	2.095.502.161	4.131.569.908

b/ Số dư với bên liên quan

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả bên liên quan	1.365.054.936	2.823.101.023
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	1.365.054.936	2.823.101.023

c/ Tổng thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	1.214.676.472	840.644.636
- Lương và phụ cấp	1.214.676.472	840.644.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

23.3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Công ty áp dụng các nội dung của Công văn số 141/CT-TT&HT của Tổng cục thuế - Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 về chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với Công ty và Công văn số 7250/BTC-TCT về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009 do Bộ tài chính ban hành ngày 7/6/2010 liên quan đến xác định "Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác" tính thuế TNDN. Theo đó:

- Số thuế TNDN của Công ty từ năm 2004 đến năm 2008 được giảm 1.958.678.896 đồng. Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" và tăng chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" vào số liệu đầu năm.

- Số thuế TNDN của Công ty năm 2009 được giảm 3.316.142.020 đồng. Điều chỉnh giảm các chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" và "Chi phí thuế TNDN hiện hành" vào số liệu năm 2010.

Sau khi thực hiện điều chỉnh giảm các nội dung nêu trên, phân loại lại tài khoản thuế, xác định kết quả kinh doanh. Số dư đầu năm 2010 của các chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" giảm 2.410.328.685 đồng, "Thuế và các khoản phải thu" tăng 2.864.492.231 đồng, "Lợi nhuận chưa phân phối" tăng lên 5.274.820.916 đồng và "Chi phí thuế TNDN hiện hành" giảm 3.316.142.020 đồng so với số liệu năm 2009 đã được kiểm toán.

Trong năm, Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2009. Do đó, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 01/01/2010 được phân loại lại. Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi Mã số 431 tại ngày 01/01/2010 giảm đi số tiền 314.753.609 đồng, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành Mã số 323 tăng lên số tiền tương ứng.

23.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngoài các số liệu đầu năm được điều chỉnh và phân loại nêu trên. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2011


Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng